

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**



---

Tháng 3 năm 2023

**MỤC LỤC**

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 40
PHỤ LỤC	41 - 46

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi (gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Cao Trường Thụ	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2022)
Ông Tô Dũng	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2022)
Ông Nguyễn Danh Quân	Phó Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2022)
Ông Phan Thanh Hải	Phó Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2022)
Ông Phạm Việt Thắng	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2022)
Bà Đỗ Thị Hiếu	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2022)
Ông Lã Quý Duẩn	Thành viên
Ông Trần Văn Hải	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2022)
Ông Phan Thế Vinh	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2022)

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Lã Quý Duẩn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Hóa	Giám đốc sản xuất đúc (Miễn nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2022)
Ông Nguyễn Minh Ngọc	Quyền Giám đốc sản xuất đúc (Bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2022)
Ông Bùi Thanh Tuệ	Giám đốc sản xuất kết cấu thép (Miễn nhiệm ngày 15 tháng 06 năm 2022)
Ông Doãn Huy Phương	Quyền Giám đốc sản xuất kết cấu thép (Bổ nhiệm ngày 15 tháng 06 năm 2022)
Ông Nguyễn Bảo Linh	Giám đốc kinh doanh & Marketing (Miễn nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2022)
Ông Phạm Việt Long	Quyền Giám đốc kinh doanh & Marketing (Bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2022)
Ông Phạm Việt Long	Phó Giám đốc kinh doanh & Marketing (Miễn nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2022)
Ông Thái Hồng Khanh	Giám đốc sản xuất Nhôm
Ông Nguyễn Việt Hùng	Kế toán trưởng - Trưởng ban Tài chính Kế toán

#### **Ban Kiểm soát**

Ông Nguyễn Anh Dũng	Trưởng ban
Ông Hoàng Như Thái	Thành viên
Bà Lê Thị Thanh Nội	Thành viên

### **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này là ông Lã Quý Duẩn - Tổng Giám đốc.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Trong việc lập các Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Lã Quy Duẩn**  
**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2023

Số: 031307/2023/BCKT-iCPA

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 13 tháng 03 năm 2023, từ trang 6 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

### Vấn đề khác

Phụ lục số 01, 02, 03 đính kèm Báo cáo tài chính tổng hợp (từ trang 41 đến 46) được Công ty lập cho mục đích quản trị nội bộ của Công ty. Vì thế, các Phụ lục này không nằm trong phạm vi kiểm toán của chúng tôi.



**Khúc Đình Dũng**  
**Tổng Giám đốc**

Chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0748-2023-072-01

Thay mặt và đại diện cho

**Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế (ICPA)**

Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2023

**Nguyễn Huy Hùng**  
**Kiểm toán viên**

Chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 2335-2023-072-01

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>680.558.289.161</b>	<b>605.283.162.244</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>12.572.765.574</b>	<b>107.875.664.406</b>
1. Tiền	111		12.572.765.574	67.875.664.406
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	40.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>116.300.000.000</b>	<b>1.300.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	116.300.000.000	1.300.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>321.156.956.448</b>	<b>307.840.508.068</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	285.609.486.825	241.469.997.430
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	9.345.205.803	7.406.354.321
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	33.933.938.738	72.805.454.198
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	15.993.068.895	14.860.689.609
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.9	(23.724.743.813)	(28.701.987.490)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.10</b>	<b>228.210.630.724</b>	<b>181.589.098.706</b>
1. Hàng tồn kho	141		234.817.251.666	188.605.705.047
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6.606.620.942)	(7.016.606.341)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.317.936.415</b>	<b>6.677.891.064</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	2.242.674.865	3.538.097.634
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	2.795.537.480
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14a	75.261.550	344.255.950
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>233.916.851.594</b>	<b>245.420.290.930</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>63.138.886.231</b>	<b>74.226.824.581</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	63.138.886.231	74.226.824.581
- Nguyên giá	222		392.599.949.482	389.623.274.409
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(329.461.063.251)	(315.396.449.828)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.279.692.630</b>	<b>720.771.714</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	1.279.692.630	720.771.714
<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>159.253.337.143</b>	<b>159.253.337.143</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2b	159.253.337.143	159.253.337.143
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>10.244.935.590</b>	<b>11.219.357.492</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	10.244.935.590	11.219.357.492
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>914.475.140.755</b>	<b>850.703.453.174</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>416.434.136.352</b>	<b>359.023.572.839</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>414.670.264.269</b>	<b>353.605.255.279</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	93.648.701.084	55.163.894.118
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	7.838.194.136	18.606.407.172
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14b	4.144.030.108	4.058.515.335
4. Phải trả người lao động	314		12.144.199.372	8.544.184.636
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	8.070.463.788	18.864.659.730
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		350.000.000	875.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	1.823.605.283	735.420.738
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18a	271.579.701.542	232.611.258.514
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17a	3.222.020.346	2.853.625.073
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.849.348.610	11.292.289.963
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.763.872.083</b>	<b>5.418.317.560</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18b	-	2.408.871.003
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.17b	1.763.872.083	3.009.446.557
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>498.041.004.403</b>	<b>491.679.880.335</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.19</b>	<b>498.041.004.403</b>	<b>491.679.880.335</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		310.000.000.000	310.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		86.159.834.339	71.034.803.278
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		839.486.989	839.486.989
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		101.041.683.075	109.805.590.068
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421		-	-
- LNST chưa phân phối năm nay	421		101.041.683.075	109.805.590.068
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>914.475.140.755</b>	<b>850.703.453.174</b>

Hoàng Thị Kim Liên  
Người lập

Nguyễn Việt Hùng  
Kế toán trưởng



Lã Quý Duẩn  
Tổng Giám đốc  
Ngày 13 tháng 03 năm 2023



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022


Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>VI.1</b>	<b>1.033.224.551.341</b>	<b>761.083.123.636</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		944.213.225	3.073.413.126
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	1.032.280.338.116	758.009.710.510
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	<b>VI.2</b>	<b>945.300.604.763</b>	<b>663.433.266.842</b>
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>86.979.733.353</b>	<b>94.576.443.668</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	98.079.516.920	103.722.221.977
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	11.059.993.715	11.637.964.000
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.917.637.889	11.256.811.380
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	33.776.801.995	24.636.922.433
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	36.057.491.027	46.998.211.437
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>104.164.963.536</b>	<b>115.025.567.775</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1.792.216.027	436.930.612
12. Chi phí khác	32	VI.8	995.542.978	374.267.991
13. Lợi nhuận khác	40		796.673.049	62.662.621
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>104.961.636.585</b>	<b>115.088.230.396</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	3.919.953.510	5.282.640.328
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>101.041.683.075</b>	<b>109.805.590.068</b>
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>VI.10</b>	<b>3.259</b>	<b>3.542</b>
<b>19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>71</b>	<b>VI.10</b>	<b>3.259</b>	<b>3.542</b>

  
Hoàng Thị Kim Liên  
Người lập

  
Nguyễn Việt Hùng  
Kế toán trưởng



  
Lê Quý Duẩn  
Tổng Giám đốc  
Ngày 13 tháng 03 năm 2023



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	104.961.636.585	115.088.230.396
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	14.064.613.423	14.536.545.665
Các khoản dự phòng	03	(6.264.408.277)	3.318.010.044
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	89.549.954	(269.899.442)
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(97.651.223.234)	(103.706.369.150)
Chi phí lãi vay	06	10.917.637.889	11.256.811.380
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	26.117.806.340	40.223.328.893
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(42.306.564.362)	34.817.311.026
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(46.211.546.619)	(64.440.668.106)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	21.170.176.599	(66.004.755.786)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	2.269.844.671	(2.355.443.930)
Tiền lãi vay đã trả	14	(10.769.021.047)	(11.227.144.070)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.348.887.886)	(9.923.432.109)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(10.423.500.360)	(5.497.315.240)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(64.501.692.664)	(84.408.119.322)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(3.535.595.989)	(777.550.000)
2. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(116.128.484.540)	(61.764.241.278)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	40.000.000.000	143.800.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	96.004.244.715	100.231.449.331
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	16.340.164.186	181.489.658.053
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	555.840.183.803	552.371.781.195
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(519.280.611.778)	(583.655.158.868)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(83.700.000.000)	(83.700.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(47.140.427.975)	(114.983.377.673)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(95.301.956.453)	(17.901.838.942)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	107.875.664.406	125.554.766.425
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(942.379)	222.736.923
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	12.572.765.574	107.875.664.406

Hoàng Thị Kim Liên  
 Người lập

Nguyễn Việt Hùng  
 Kế toán trưởng

Lã Quý Duẩn  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 13 tháng 03 năm 2023



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Đông Anh, được cổ phần hóa theo Quyết định số 1038/QĐ-BXD ngày 16 tháng 10 năm 2013 và Quyết định số 1058/QĐ-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ Xây dựng. Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100106391 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 04 năm 2014, và thay đổi lần thứ chín (09) ngày 10 tháng 08 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km 12+800, quốc lộ 3, tổ 6, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

**Vốn điều lệ của Công ty**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 09, ngày 10 tháng 08 năm 2020, vốn điều lệ là 310.000.000.000 đồng (Ba trăm mười tỷ đồng). Các cổ đông đã góp đủ vốn điều lệ nêu trên.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất công nghiệp và xây lắp.

**3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Đúc sắt, thép;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Xuất nhập khẩu hóa chất công nghiệp tinh khiết và hóa chất thí nghiệm (trừ hóa chất Nhà nước cấm); vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, sản phẩm đúc, cơ khí và luyện kim;
- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý: Kinh doanh các sản phẩm hợp kim định hình;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp, quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình (chỉ hoạt động trong phạm vi chứng chỉ hành nghề đăng ký), chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn chịu lực và chứng nhận sự phù hợp chất lượng công trình xây dựng, giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp;
- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng: Chế tạo, lắp ráp máy xây dựng, sản xuất, lắp ráp các thiết bị chịu lực, chế tạo, lắp ráp giàn khung không gian, sản xuất phụ tùng, phụ kiện, thiết bị máy cho ngành xây dựng;
- Sản xuất các cấu kết kiện kim loại: Sản xuất gia công, lắp đặt các thiết bị và kết cấu kim loại;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: Lắp đặt thiết bị công trình xây dựng cấp 4;
- Bán buôn chuyên kinh doanh khác chưa được phân vào đâu: Kinh doanh các sản phẩm đúc, luyện kim, cơ khí phụ tùng, thiết bị và vật liệu bôi trơn theo nhu cầu thị trường.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng, ngoại trừ một số công trình chế tạo, lắp ráp sản phẩm nhôm và lắp ráp giàn không gian có thời gian trên 12 tháng.

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long có trụ sở chính tại Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên kết này là cho thuê khu công nghiệp. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty liên kết này là 42%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo***I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)****5. Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)****Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:**

STT	Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1.	Văn phòng Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi	Hà Nội	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhôm hợp kim định hình
2.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi - Nhà máy nhôm Đông Anh	Hà Nội	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhôm hợp kim định hình
3.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh - Trung tâm NC & PT Cơ khí Đông Anh	Hà Nội	Nghiên cứu phát triển

**6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán.

**7. Nhân viên**

Tổng số lao động của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 687 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 657 người).

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH****Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các đơn vị trực thuộc Công ty. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Văn phòng công ty và các đơn vị trực thuộc được loại trừ toàn bộ khi lập báo cáo tài chính tổng hợp.

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp:

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính*****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Đối với sản phẩm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	01 - 05
Tài sản cố định khác	02 - 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí bảo hiểm, các chi phí trả trước khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Đối với sản phẩm đúc, Công ty trích lập dự phòng bảo hành tương ứng với 0,25% doanh thu thực hiện trong thời gian bảo hành quy định tại từng hợp đồng cụ thể.

Đối với sản phẩm lắp nhôm, kính, Công ty trích lập dự phòng bảo hành tương ứng với 0,41% và 0,5% doanh thu của các công trình đã hoàn thành bàn giao và quyết toán xong trong thời gian bảo hành quy định tại từng hợp đồng cụ thể. Ngoài ra, các Công trình có dự toán chi tiết, trích lập dự phòng bảo hành theo dự toán.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Các khoản dự phòng phải trả (Tiếp theo)**

Đối với sản phẩm công trình giàn không gian, Công ty trích lập dự phòng bảo hành tương ứng với 0,25% doanh thu của các công trình đã hoàn thành, bàn giao và quyết toán xong trong thời gian bảo hành quy định tại từng hợp đồng cụ thể và từ 1% đến 4% doanh thu cho một số công trình có tính chất đặc thù. Ngoài ra, các công trình có dự toán chi tiết, trích dự phòng bảo hành theo dự toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau::

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm kế toán bao gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ kế toán trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ kế toán phát sinh.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính tổng hợp và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan. Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	570.110.000	540.000.000
Tiền gửi ngân hàng	12.002.655.574	67.335.664.406
Các khoản tương đương tiền	-	40.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>12.572.765.574</b>	<b>107.875.664.406</b>

**2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	116.300.000.000	116.300.000.000	1.300.000.000	1.300.000.000
<b>Cộng</b>	<b>116.300.000.000</b>	<b>116.300.000.000</b>	<b>1.300.000.000</b>	<b>1.300.000.000</b>

(\*) Gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng:

- Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Chương Dương với số tiền 41,3 tỷ đồng, lãi suất từ 3,7%/năm - 5%/năm. Trong đó khoản tiền gửi 1,3 tỷ đồng lãi suất 3,7%/năm; khoản tiền gửi 40 tỷ đồng lãi suất 5%/năm.
- Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Hà Nội với số tiền 50 tỷ đồng, lãi suất 5,2%/năm.
- Khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đông Anh với số tiền 15 tỷ đồng, lãi suất 7%/năm.
- Khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam theo với số tiền 10 tỷ đồng, lãi suất 5,3%/năm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**b. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết**

Khoản đầu tư của Công ty vào Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long với số tiền 159.253.337.143 đồng. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Thông tin chi tiết về Công ty liên doanh của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long	Hà Nội	42,00%	42,00%	Cho thuê khu công nghiệp

**3. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần An Gia Tiến	31.560.883.921	11.064.462.861
Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng Thái Sơn	29.202.341.830	5.978.299.024
Công ty Cổ phần Vinhomes	19.214.454.072	12.604.651.381
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển thương mại Thanh Tùng	16.118.410.601	8.616.345.202
Công ty cổ phần Aluminum Hàn Việt	13.608.518.220	-
Công ty TNHH MTV du lịch Mai Quyền	12.079.731.070	-
Công ty TNHH Một thành viên xi măng Vicem Hoàng Thạch	9.944.205.388	4.580.235.624
Công ty cổ phần khoáng sản Tấn Phát	8.909.470.900	-
Phải thu các đối tượng khác	144.971.470.823	198.626.003.338
<b>Cộng</b>	<b>285.609.486.825</b>	<b>241.469.997.430</b>
<b>Phải thu khách hàng là bên liên quan</b> (Chi tiết xem tại Thuyết minh VII.1)	<b>161.327.160</b>	<b>498.892.989</b>

**4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Xây lắp Việt Nam	2.533.222.822	2.533.222.822
Công ty TNHH Chang Xin (Việt Nam)	3.413.966.785	-
Trả trước cho đối tượng khác	3.398.016.196	4.873.131.499
<b>Cộng</b>	<b>9.345.205.803</b>	<b>7.406.354.321</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**5. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>		
Tổng Công ty Licogi - CTCP (i)	33.933.938.738	72.805.454.198
<b>Cộng</b>	<b>33.933.938.738</b>	<b>72.805.454.198</b>
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn là bên liên quan</b> (Chi tiết xem tại Thuyết minh VII.1)	<b>33.933.938.738</b>	<b>72.805.454.198</b>

(i) Gồm 03 hợp đồng cho vay:

i.1 Hợp đồng cho vay số 2509/2017/HĐVV/LICOGI - CKĐA ngày 25/09/2017, phụ lục hợp đồng cho vay vốn số 2509/2017/PLHĐ/LICOGI-CKĐA ngày 07/05/2019, phụ lục hợp đồng ngày 29/06/2018, phụ lục hợp đồng ngày 31/05/2018, các phụ lục hợp đồng ngày 08/12/2017, phụ lục hợp đồng ngày 30/11/2020, phụ lục hợp đồng số 25/09/2017/PLHĐ/LICOGI - CKĐA ngày 31/08/2021 và phụ lục hợp đồng vay vốn số 2509/2017/PLHĐ/LICOGI-CKĐA ngày 29/09/2022 với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền vay: 61.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày 31/08/2022 (hoặc đến thời hạn Công ty CP Cơ khí Đông Anh LICOGI chi trả cổ tức năm 2022 cho các cổ đông; hoặc đến khi Tổng công ty Licogi - CTCP thoái vốn khỏi CKĐA, tùy thuộc điều kiện nào đến trước);
- Lãi suất cho vay: 9%/năm;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2022: 9.338.528.738 đồng;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Số tiền cổ tức của Tổng Công ty năm 2022, 2023 và các khoản phải thu hợp pháp khác của Tổng Công ty.

i.2 Hợp đồng cho vay số 3105/2018/HĐVV/LICOGI - CKĐA ngày 31/05/2018, phụ lục hợp đồng vay vốn số 3105/2018/PLHĐ/LICOGI-CKĐA ngày 07/05/2019, phụ lục hợp đồng vay vốn số 3105/2018/PLHĐ/LICOGI-CKĐA ngày 30/11/2020, phụ lục hợp đồng số 3105/2018/PLHĐ/LICOGI-CKĐA ngày 31/08/2021 và phụ lục hợp đồng vay vốn số 3105/2018/PLHĐ/LICOGI-CKĐA ngày 29/09/2022 với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền cho vay: 20.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động và trả nợ ngân hàng, tổ chức khác;
- Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày 31/08/2022 (hoặc đến thời hạn Công ty CP Cơ khí Đông Anh LICOGI chi trả cổ tức năm 2022 cho các cổ đông; hoặc đến khi Tổng công ty Licogi - CTCP thoái vốn khỏi CKĐA, tùy thuộc điều kiện nào đến trước);
- Lãi suất cho vay: 9%/năm;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2022: 22.005.885.000 đồng;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Số tiền cổ tức của Tổng Công ty năm 2022, 2023 và các khoản phải thu hợp pháp khác của Tổng Công ty.

i.3 Hợp đồng cho vay số 0802/2021/HĐVV/LICOGI - CKĐA ngày 08/02/2021, phụ lục hợp đồng vay vốn số 0802/2021/HĐVV/LICOGI - CKĐA ngày 31/08/2021 và phụ lục hợp đồng vay vốn số 0802/2021/PLHĐ/LICOGI-CKĐA ngày 29/09/2022 với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền cho vay: 50.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động và trả nợ ngân hàng, tổ chức khác;
- Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày 31/08/2022 (hoặc đến thời hạn Công ty CP Cơ khí Đông Anh LICOGI chi trả cổ tức năm 2022 cho các cổ đông; hoặc đến khi Tổng công ty Licogi - CTCP thoái vốn khỏi CKĐA, tùy thuộc điều kiện nào đến trước);
- Lãi suất cho vay: 9%/năm;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2022: 2.589.525.000 đồng;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Số tiền cổ tức của Tổng Công ty năm 2022, 2023 và các khoản phải thu hợp pháp khác của Tổng Công ty.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ký cược, ký quỹ	43.414.603	1.755.246.389
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.630.586.235	6.983.607.716
Phải thu tạm ứng	5.549.776.259	3.498.689.217
Phải thu khác	1.769.291.798	2.623.146.287
<b>Cộng</b>	<b>15.993.068.895</b>	<b>14.860.689.609</b>
<b>Phải thu khác là bên liên quan</b> <i>(Chi tiết xem tại Thuyết minh VII.1)</i>	<b>1.848.793.135</b>	<b>2.772.575.716</b>

**7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	941.298.768	1.541.721.471
Chi phí bảo hiểm tài sản	24.719.583	29.177.051
Chi phí bảo hiểm nhân thọ	627.590.754	596.250.000
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	605.232.431	1.351.949.114
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	43.833.329	18.999.998
<b>Cộng</b>	<b>2.242.674.865</b>	<b>3.538.097.634</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Chi phí khuôn đúc ép các loại	6.063.188.569	5.200.899.078
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	2.566.606.289	3.334.513.739
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.403.464.035	2.260.732.699
Chi phí trả trước dài hạn khác	211.676.697	423.211.976
<b>Cộng</b>	<b>10.244.935.590</b>	<b>11.219.357.492</b>

**8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Sửa chữa nâng cấp dây chuyền Disa phân xưởng Đúc II	753.970.916	-
Sửa chữa lò tôi điện trở H90-PX Nhiệt luyện	-	195.050.000
Đầu tư mở rộng, nâng cao năng lực SX nhôm định hình	525.721.714	525.721.714
<b>Cộng</b>	<b>1.279.692.630</b>	<b>720.771.714</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI**Tổ 6, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Mẫu số B 09 - DN**Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****9. NỢ XẤU**

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Cosevco 9	3.346.494.000	-	3.346.494.000	3.346.494.000	-	3.346.494.000
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Ngô Quyền	3.286.000.000	-	3.286.000.000	3.286.000.000	-	3.286.000.000
Tập đoàn điện lực Việt Nam	5.483.765.664	2.741.882.831	2.741.882.833	5.483.765.664	2.741.882.831	2.741.882.833
Công ty Cổ phần Xây lắp Việt Nam	2.533.222.822	-	2.533.222.822	2.533.222.822	-	2.533.222.822
Các khoản khác	28.321.661.570	16.504.517.412	11.817.144.158	20.551.120.017	3.756.732.182	16.794.387.835
<b>Cộng</b>	<b>42.971.144.056</b>	<b>19.246.400.243</b>	<b>23.724.743.813</b>	<b>35.200.602.503</b>	<b>6.498.615.013</b>	<b>28.701.987.490</b>

**10. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	3.011.562.766	-	1.007.476.920	-
Nguyên liệu, vật liệu	71.861.241.275	(5.390.378.949)	74.618.747.748	(5.621.249.448)
Công cụ, dụng cụ	5.562.848.143	-	4.709.352.634	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (i)	121.120.080.253	(986.284.643)	54.303.186.362	(1.213.636.893)
Thành phẩm	31.891.578.516	(229.957.350)	27.696.275.114	(181.720.000)
Hàng hoá	-	-	23.786.623.597	-
Hàng gửi bán	1.369.940.713	-	2.484.042.672	-
<b>Cộng</b>	<b>234.817.251.666</b>	<b>(6.606.620.942)</b>	<b>188.605.705.047</b>	<b>(7.016.606.341)</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI**

Tổ 6, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Mẫu số B 09 - DN**

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****10. HÀNG TỒN KHO (TIẾP THEO)**

(i) Thông tin chi tiết về Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Các công trình</b>	<b>100.932.008.563</b>	<b>39.919.772.559</b>
Cung cấp lắp đặt hệ nhôm kính-Đợt 9: 724 căn PK Kính đồ ánh sáng Dream City Hưng yên	22.932.024.277	-
Cung cấp lắp đặt hệ nhôm kính-Đợt 6: 950 căn (879 căn Pk Sao Biển+71 căn PK San Hồ) Dream City Hưng yên	16.540.752.152	-
Cung cấp lắp đặt hệ nhôm kính - Đợt 2:1167 căn PK2 mới Vinhomes Ocean park 2	10.679.305.336	-
Cửa vách nhôm kính 76 căn biệt thự -KBT, nhà vườn sinh thái và TT giải	7.770.780.284	2.956.411
Cung cấp lắp đặt hệ nhôm kính Đợt 4:1212 căn (210 căn PK2: San Hồ+615 căn PK6: Hải Âu+387 căn PK7: Cọ Xanh) Dream Cty Hưng Yên	7.628.859.021	-
Thi công nhôm kính Tòa R1.02(P11) Vinhomes Smart City	7.286.187.048	-
Các công trình khác	28.094.100.445	39.916.816.148
<b>Lĩnh vực sản xuất</b>	<b>20.188.071.690</b>	<b>14.383.413.803</b>
<b>Cộng</b>	<b>121.120.080.253</b>	<b>54.303.186.362</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI**Tổ 6, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Mẫu số B 09 - DN**Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu năm	100.127.838.149	263.564.995.251	23.648.894.242	1.140.009.819	1.141.536.948	389.623.274.409
Mua trong năm	-	2.390.212.573	-	586.462.500	-	2.976.675.073
Phân loại lại	-	-	(36.180.000)	36.180.000	-	-
Số dư cuối năm	100.127.838.149	265.955.207.824	23.612.714.242	1.762.652.319	1.141.536.948	392.599.949.482
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư đầu năm	71.907.622.703	221.726.813.642	19.641.073.749	1.029.871.536	1.091.068.198	315.396.449.828
Khấu hao trong năm	3.982.324.183	8.562.613.559	1.357.121.745	126.928.936	35.625.000	14.064.613.423
Số dư cuối năm	75.889.946.886	230.289.427.201	20.998.195.494	1.156.800.472	1.126.693.198	329.461.063.251
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày đầu năm	28.220.215.446	41.838.181.609	4.007.820.493	110.138.283	50.468.750	74.226.824.581
Tại ngày cuối năm	24.237.891.263	35.665.780.623	2.614.518.748	605.851.847	14.843.750	63.138.886.231

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 229.953.836.658 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 220.041.592.271 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 38.535.795.405 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 45.201.917.769 đồng).



**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI**Tổ 6, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Mẫu số B 09 - DN**Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH thương mại Hà Cấn	13.579.625.400	13.579.625.400	-	-
Công ty TNHH phát triển TM và DV tổng hợp Thành Đạt	8.782.928.000	8.782.928.000	7.264.175.600	7.264.175.600
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Tuấn Minh	7.143.394.503	7.143.394.503	62.474.837	62.474.837
Công ty Cổ phần An Gia Tiến	5.449.504.907	5.449.504.907	5.449.504.907	5.449.504.907
Công ty TNHH Kin Long Việt Nam	4.059.186.409	4.059.186.409	1.829.047.651	1.829.047.651
Công ty TNHH Thăng Lợi	3.764.283.710	3.764.283.710	3.670.374.400	3.670.374.400
Công ty TNHH SX và TM Bảo Thắng	2.948.691.337	2.948.691.337	2.361.521.886	2.361.521.886
Phải trả cho các đối tượng khác	61.500.712.218	61.500.712.218	34.526.794.837	34.526.794.837
<b>Cộng</b>	<b>93.648.701.084</b>	<b>93.648.701.084</b>	<b>55.163.894.118</b>	<b>55.163.894.118</b>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan</b> <i>(Chi tiết xem tại Thuyết minh VII.1)</i>	<b>639.501.966</b>	<b>639.501.966</b>	<b>290.287.670</b>	<b>290.287.670</b>

**13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>				
Công ty cổ phần Vinhomes	3.018.132.867	3.018.132.867	-	-
Công ty cổ phần xi măng Sài Sơn	706.398.000	706.398.000	-	-
Người mua trả tiền trước khác	4.113.663.269	4.113.663.269	18.606.407.172	18.606.407.172
<b>Cộng</b>	<b>7.838.194.136</b>	<b>7.838.194.136</b>	<b>18.606.407.172</b>	<b>18.606.407.172</b>
<b>Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn cho các bên liên quan</b> <i>(Chi tiết xem tại Thuyết minh VII.1)</i>	<b>419.037.480</b>	<b>419.037.480</b>	<b>419.037.480</b>	<b>419.037.480</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
<b>a. Các khoản phải thu</b>				
Thuế thu nhập cá nhân	344.255.950	1.602.666.700	1.333.672.300	75.261.550
<b>Cộng</b>	<b>344.255.950</b>	<b>1.602.666.700</b>	<b>1.333.672.300</b>	<b>75.261.550</b>
<b>b. Các khoản phải trả</b>				
Thuế giá trị gia tăng nội địa (Văn phòng Công ty)	-	3.317.543.787	2.016.409.744	1.301.134.043
Thuế giá trị gia tăng xuất khẩu (Văn phòng Công ty)	-	7.694.039.514	7.694.039.514	-
Thuế giá trị gia tăng (Nhà Máy Nhôm)	3.175.875.007	4.241.300.118	5.027.985.012	2.389.190.113
Thuế nhập khẩu, xuất khẩu	-	762.304.417	762.304.417	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	882.640.328	3.919.953.510	4.348.887.886	453.705.952
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.413.980.003	2.413.980.003	-
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	108.568.197	108.568.197	-
<b>Cộng</b>	<b>4.058.515.335</b>	<b>22.462.689.546</b>	<b>22.377.174.773</b>	<b>4.144.030.108</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí lãi vay	561.403.738	412.786.896
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn công trình	5.623.681.736	14.301.224.418
Trích trước tiền ăn ca và bồi dưỡng độc hại	580.450.000	470.390.000
Trích trước tiền điện	912.908.981	1.701.837.179
Chi phí phải trả khác	392.019.333	1.978.421.237
<b>Cộng</b>	<b>8.070.463.788</b>	<b>18.864.659.730</b>

**16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	434.763.000	217.096.000
Bảo hiểm xã hội, y tế, BHTN	1.185.315.859	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	203.526.424	518.324.738
<b>Cộng</b>	<b>1.823.605.283</b>	<b>735.420.738</b>

**17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	564.658.928	538.766.988
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	2.657.361.418	2.314.858.085
<b>Cộng</b>	<b>3.222.020.346</b>	<b>2.853.625.073</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	1.763.872.083	3.009.446.557
<b>Cộng</b>	<b>1.763.872.083</b>	<b>3.009.446.557</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

**a. Vay ngắn hạn**

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	VND	VND	trả nợ VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>228.039.601.164</b>	<b>228.039.601.164</b>	<b>555.840.183.803</b>	<b>514.708.954.428</b>	<b>269.170.830.539</b>	<b>269.170.830.539</b>
Ngân hàng TNHH MTV HSBC - CN Hà Nội (i)	76.078.502.226	76.078.502.226	204.401.888.229	159.064.923.495	121.415.466.960	121.415.466.960
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Chương Dương (ii)	32.278.695.607	32.278.695.607	180.844.710.131	133.907.310.119	79.216.095.619	79.216.095.619
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Hà Nội (iii)	68.364.453.289	68.364.453.289	127.762.065.311	127.587.250.640	68.539.267.960	68.539.267.960
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh	49.566.468.515	49.566.468.515	21.280.048.325	70.846.516.840	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đông Anh	-	-	21.551.471.807	21.551.471.807	-	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Hà Nội	1.751.481.527	1.751.481.527	-	1.751.481.527	-	-
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b> (Chi tiết tại thuyết minh số V.18b)	<b>4.571.657.350</b>	<b>4.571.657.350</b>			<b>2.408.871.003</b>	<b>2.408.871.003</b>
<b>Cộng</b>	<b>232.611.258.514</b>	<b>232.611.258.514</b>			<b>271.579.701.542</b>	<b>271.579.701.542</b>

- (i) Bản sửa đổi thỏa thuận chung về tiện ích số 05 ngày 20 tháng 05 năm 2021 căn cứ vào thỏa thuận chung về tiện ích số VHN 162141 với các điều khoản chi tiết:
- Tổng hạn mức tiện ích: 164.000.000.000 VNĐ hoặc USD tương đương;
  - Mục đích vay: bổ sung vốn phục vụ cho nhu cầu dịch vụ thương mại;
  - Thời hạn của tiện ích: 12 tháng kể từ ngày của Thỏa thuận và sẽ được tự động gia hạn nhiều lần và mỗi lần gia hạn 12 tháng trừ khi có thông báo khác đi từ Ngân hàng;
  - Lãi suất tiện ích: lãi suất được điều chỉnh cụ thể theo thông báo của Ngân hàng;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hợp đồng thế chấp các khoản phải thu số VHN100481/MR bản sửa đổi lần thứ 5; Hợp đồng thế chấp hàng hóa trong kho số VHN100481/MS bản sửa đổi lần thứ 6; Hợp đồng cầm cố tiền gửi số VHN100481/DUL bản sửa đổi lần thứ 6 ngày 20 tháng 05 năm 2021.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI**

Tổ 6, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Mẫu số B 09 - DN**

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****a. Vay ngắn hạn (Tiếp theo)**

(ii) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 73/21/CTD/VCBCD-CKDA ngày 25 tháng 11 năm 2021 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức cấp tín dụng: 200.000.000.000 đồng (Trong đó, vay ngắn hạn: 120.000.000.000 đồng);
- Mục đích vay: Tài trợ các nhu cầu tín dụng hợp pháp phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty không bao gồm phục vụ đầu tư các tài sản cố định;
- Thời hạn của hợp đồng: Từ ngày Hợp đồng này có hiệu lực đến hết ngày 25 tháng 11 năm 2022;
- Lãi suất cho vay: Được xác định tại thời điểm giải ngân vốn và được ghi trên từng giấy nhận nợ;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: là các tài sản cố định theo các biện pháp bảo đảm và hợp đồng bảo đảm quy định tại hợp đồng cấp tín dụng.

(iii) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/153720/HĐTD ngày 20 tháng 09 năm 2022:

- Hạn mức cấp tín dụng: 200.000.000.000 đồng (Trong đó, vay ngắn hạn: 120.000.000.000 đồng);
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, mở L/C, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty;
- Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ thời điểm ký hợp đồng tín dụng hạn mức;
- Lãi suất: được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: là thế chấp bằng hàng tồn kho 81 tỷ theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2018/15720/HĐBĐ ngày 9/10/2018.

**b. Vay dài hạn**

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Vay dài hạn</b>	<b>6.980.528.353</b>	<b>6.980.528.353</b>	-	<b>4.571.657.350</b>	<b>2.408.871.003</b>	<b>2.408.871.003</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh (vi)	6.980.528.353	6.980.528.353	-	4.571.657.350	2.408.871.003	2.408.871.003
<b>Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>4.571.657.350</b>	<b>4.571.657.350</b>			<b>2.408.871.003</b>	<b>2.408.871.003</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh (vi)	4.571.657.350	4.571.657.350			2.408.871.003	2.408.871.003
<b>Cộng</b>	<b>2.408.871.003</b>	<b>2.408.871.003</b>			<b>-</b>	<b>-</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI**

Tổ 6, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Mẫu số B 09 - DN**

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****b. Vay dài hạn (Tiếp theo)**

(iv) Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 15/2018-HĐCVDADT/NHCT144-CKĐA ngày 21 tháng 05 năm 2018 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 20.037.000.000 đồng;
- Mục đích vay: thanh toán các chi phí hợp lý đầu tư hợp pháp của Dự án Đầu tư mở rộng quy mô, nâng cao năng lực sản xuất nhôm định hình tại Nhà máy Nhôm Đông Anh - Giai đoạn 1;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, trong đó thời gian ân hạn là 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên;
- Lãi suất cho vay: cụ thể trên từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng, trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên lãi suất là 7,5%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: các tài sản với hình thức đảm bảo, giá trị tài sản bảo đảm theo các cam kết bảo lãnh/Hợp đồng bảo đảm mà Công ty và/hoặc tổ chức/cá nhân khác ký kết với Ngân hàng và/hoặc các biện pháp bảo đảm khác được xác lập trước, cùng và/hoặc sau thời điểm ký kết Hợp đồng, trong đó có Hợp đồng bảo đảm số 18/2018/HĐBĐ/NHCT144-CKĐA ngày 11 tháng 05 năm 2018.

**Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau**

	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
Các khoản phải trả do vay dài hạn:		
Trong vòng một năm	2.408.871.003	4.571.657.350
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	-	2.408.871.003
<b>Giá trị hiện tại của các khoản vay dài hạn</b>	<b>2.408.871.003</b>	<b>6.980.528.353</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	2.408.871.003	4.571.657.350
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>-</b>	<b>2.408.871.003</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI**

Tổ 6, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Mẫu số B 09 - DN**

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****19. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>310.000.000.000</b>	<b>62.548.865.714</b>	<b>839.486.989</b>	<b>107.254.196.520</b>	<b>480.642.549.223</b>
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	109.805.590.068	109.805.590.068
Trích thưởng ban điều hành	-	-	-	(4.342.839.304)	(4.342.839.304)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(10.725.419.652)	(10.725.419.652)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	8.485.937.564	-	(8.485.937.564)	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(83.700.000.000)	(83.700.000.000)
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>310.000.000.000</b>	<b>71.034.803.278</b>	<b>839.486.989</b>	<b>109.805.590.068</b>	<b>491.679.880.335</b>
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	101.041.683.075	101.041.683.075
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	15.125.031.061	-	(15.125.031.061)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(10.980.559.007)	(10.980.559.007)
Chia cổ tức	-	-	-	(83.700.000.000)	(83.700.000.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>310.000.000.000</b>	<b>86.159.834.339</b>	<b>839.486.989</b>	<b>101.041.683.075</b>	<b>498.041.004.403</b>

*Theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022, công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:*

**Chỉ tiêu**

Trích lập quỹ đầu tư phát triển  
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi  
Chia cổ tức 27%

**Cộng****Số tiền****VND**

15.125.031.061  
10.980.559.007  
83.700.000.000

**109.805.590.068**



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)**

**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu của Công ty**

	Tỷ lệ %	Số cuối năm VND	Tỷ lệ %	Số đầu năm VND
Tổng công ty LICOGI - CTCP	89,06%	276.097.000.000	89,06%	276.097.000.000
Các cổ đông khác	10,94%	33.903.000.000	10,94%	33.903.000.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>310.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>310.000.000.000</b>

**c. Cổ phiếu**

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31.000.000	31.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	31.000.000	31.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	31.000.000	31.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.000.000	31.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	31.000.000	31.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

**20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Ngoại tệ các loại:**

	Số cuối năm Nguyên tệ	Số đầu năm Nguyên tệ
USD	27.783,77	823.963,02
<b>Cộng</b>	<b>27.783,77</b>	<b>823.963,02</b>

**21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

**Bộ phận Theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của văn phòng Công ty được chia thành 02 (hai) bộ phận hoạt động: Hoạt động bán hàng hóa, vật tư phế liệu, thành phẩm, dịch vụ và Hoạt động xây lắp công trình gián không gian và công trình nhôm kính.

Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận bán hàng	- bán hàng hóa, vật tư phế liệu, thành phẩm, dịch vụ
Bộ phận xây lắp	- xây lắp công trình gián không gian và công trình nhôm kính

Công ty không tách được tài sản và các khoản nợ phải trả theo từng bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021. Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (TIẾP THEO)**

**Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

	Hoạt động bán hàng hóa, vật tư phế liệu, thành phẩm, dịch vụ VND	Hoạt động xây lắp công trình giàn không gian và công trình nhôm kính VND	Loại trừ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
<b>Doanh thu</b>				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	758.600.014.243	273.680.323.873	-	1.032.280.338.116
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>758.600.014.243</b>	<b>273.680.323.873</b>	<b>-</b>	<b>1.032.280.338.116</b>
<b>Chi phí kinh doanh</b>				
Giá vốn hàng bán	718.321.630.515	226.978.974.248	-	945.300.604.763
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận</b>	<b>40.278.383.728</b>	<b>46.701.349.625</b>	<b>-</b>	<b>86.979.733.353</b>
Chi phí không phân bổ				<b>69.834.293.022</b>
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>				<b>17.145.440.331</b>
Doanh thu hoạt động tài chính				98.079.516.920
Chi phí tài chính				11.059.993.715
Lợi nhuận/(lỗ) khác				796.673.049
<b>Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp</b>				<b>104.961.636.585</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				3.919.953.510
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>				<b>101.041.683.075</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC ĐỊA LÝ (TIẾP THEO)**

Theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)

**Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**

	Hoạt động bán hàng hóa, vật tư phế liệu, thành phẩm, dịch vụ VND	Hoạt động xây lắp công trình giàn không gian và công trình nhôm kính VND	Loại trừ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
<b>Doanh thu</b>				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	643.015.781.342	114.993.929.168	-	758.009.710.510
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>643.015.781.342</b>	<b>114.993.929.168</b>	<b>-</b>	<b>758.009.710.510</b>
<b>Chi phí kinh doanh</b>				
Giá vốn hàng bán	580.124.349.326	83.308.917.516	-	663.433.266.842
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận</b>	<b>62.891.432.016</b>	<b>31.685.011.652</b>	<b>-</b>	<b>94.576.443.668</b>
Chi phí không phân bổ				71.635.133.870
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>				<b>22.941.309.798</b>
Doanh thu hoạt động tài chính				103.722.221.977
Chi phí tài chính				11.637.964.000
Lợi nhuận/(lỗ) khác				62.662.621
<b>Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp</b>				<b>115.088.230.396</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				5.282.640.328
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>				<b>109.805.590.068</b>

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Do doanh thu phát sinh trong lãnh thổ Việt Nam chiếm trên 90% toàn bộ doanh thu của Công ty trong năm nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo*

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1.033.224.551.341</b>	<b>761.083.123.636</b>
Trong đó:		
- Doanh thu bán sản phẩm hợp kim đúc, sản phẩm Nhôm	604.545.111.822	551.676.239.136
- Doanh thu bán hàng hóa, vật tư, phế liệu, dịch vụ	154.999.115.646	94.412.955.332
- Doanh thu công trình Giàn không gian	67.461.248.266	31.349.952.157
- Doanh thu công trình lắp dựng Nhôm kính	206.219.075.607	83.643.977.011
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>944.213.225</b>	<b>3.073.413.126</b>
- Chiết khấu thương mại	20.265.455	1.920.564.320
- Giảm giá hàng bán	613.016.551	1.003.314.844
- Hàng bán bị trả lại	310.931.219	149.533.962
<b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1.032.280.338.116</b>	<b>758.009.710.510</b>
<b>Doanh thu với bên liên quan</b> <i>(Chi tiết xem tại Thuyết minh VII.1)</i>	<b>1.938.844.440</b>	<b>2.241.244.044</b>

**2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán sản phẩm hợp kim đúc, sản phẩm Nhôm	571.060.072.598	495.034.771.168
Giá vốn bán hàng hóa, vật tư, phế liệu, dịch vụ	147.671.543.316	88.018.053.377
Giá vốn công trình Giàn không gian	58.535.898.823	27.760.252.994
Giá vốn công trình lắp dựng Nhôm kính	168.443.075.425	54.335.027.629
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(409.985.399)	(1.714.838.326)
<b>Cộng</b>	<b>945.300.604.763</b>	<b>663.433.266.842</b>

**3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	10.177.102.900	12.494.411.390
Cổ tức, lợi nhuận được chia	87.474.120.334	91.211.957.760
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	15.852.827
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	428.293.686	-
<b>Cộng</b>	<b>98.079.516.920</b>	<b>103.722.221.977</b>
<b>Doanh thu hoạt động tài chính với bên liên quan</b> <i>(Chi tiết xem tại Thuyết minh VII.1)</i>	<b>93.212.036.810</b>	<b>99.959.243.857</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo***VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)****4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	10.917.637.889	11.256.811.380
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	52.805.872	102.170.538
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	89.549.954	269.899.442
Chi phí tài chính khác	-	9.082.640
<b>Cộng</b>	<b>11.059.993.715</b>	<b>11.637.964.000</b>

**5. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên bán hàng	15.665.202.825	11.182.139.568
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.081.853.795	1.429.699.455
Chi phí khấu hao tài sản cố định	973.316.297	1.026.414.368
Chi phí bảo hành/(hoàn nhập) sản phẩm	132.111.212	(188.888.764)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.179.390.070	5.144.778.121
Chi phí khác bằng tiền	6.744.927.796	6.042.779.685
<b>Cộng</b>	<b>33.776.801.995</b>	<b>24.636.922.433</b>

**6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	26.325.391.725	26.009.696.045
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	1.990.245.090	1.958.138.021
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.391.540.458	1.469.363.033
Thuế, phí, lệ phí	2.075.472.234	2.938.725.693
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	(4.783.992.453)	6.098.260.150
Chi phí dịch vụ mua ngoài	453.945.169	608.085.337
Chi phí bằng tiền khác	8.604.888.804	7.915.943.158
<b>Cộng</b>	<b>36.057.491.027</b>	<b>46.998.211.437</b>

**7. THU NHẬP KHÁC**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền phạt thu được	143.711.052	225.697.890
Dự phòng bảo hành công trình	1.482.204.825	211.232.722
Thu nhập khác	166.300.150	-
<b>Cộng</b>	<b>1.792.216.027</b>	<b>436.930.612</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo*

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)**

**8. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản phạt	995.542.978	374.267.991
<b>Cộng</b>	<b>995.542.978</b>	<b>374.267.991</b>

**9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	104.961.636.585	115.088.230.396
Trong đó:		
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>104.961.636.585</b>	<b>115.088.230.396</b>

**Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế**

**Trừ:** 89.027.689.089 91.394.476.748

- Thu nhập được chia từ liên doanh 87.474.120.334 91.211.957.760

- Ghi nhận bổ sung chi phí công trình GKG mái che thông tầng khi quyết toán - 182.518.988

- Hoàn nhập dự phòng tổn thất Công trình 1.213.636.893 -

- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu 339.931.862 -

**Cộng: Chi phí không được khấu trừ** **2.834.582.266** **2.719.447.992**

- Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát 559.131.000 399.016.000

- Chi phí KH xe ô tô có nguyên giá trên 1,6 tỷ đồng 130.863.597 130.863.616

- Chi phí mua bảo hiểm Nhân thọ cho NLĐ 456.875.000 339.375.000

- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm 89.549.954 68.202.222

- Chi phí phạt chậm nộp thuế, chi phí khác văn phòng 84.469.326 4.490.966

- Chi phí phạt chậm nộp thuế, chi phí khác Nhà máy Nhóm 24.098.871 -

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho ngắn hạn - 1.213.636.893

- Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi Văn phòng 316.114.503 287.092.374

- Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi Nhà máy Nhóm 187.195.372 276.770.921

- Trích lập dự phòng tổn thất công trình 986.284.643 -

**Thu nhập chịu thuế** **18.768.529.762** **26.413.201.640**

Thuế suất 20% 20%

**Thuế TNDN phải nộp** **3.753.705.952** **5.282.640.328**

**Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm** **3.753.705.952** **5.282.640.328**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập 3.753.705.952 5.282.640.328

chịu thuế năm hiện hành

- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào 166.247.558 -

**Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** **3.919.953.510** **5.282.640.328**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm 882.640.328 5.523.432.109

Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm (4.348.887.886) (9.923.432.109)

**Thuế TNDN phải nộp cuối năm** **453.705.952** **882.640.328**



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo***VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)****10. LÃI CƠ BẢN/SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận sau thuế	101.041.683.075	109.805.590.068
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	101.041.683.075	109.805.590.068
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	31.000.000	31.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>3.259</b>	<b>3.542</b>

**11. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	833.990.743.995	441.495.253.601
Chi phí nhân công	109.524.861.979	95.347.988.665
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.064.613.423	14.536.545.665
Dự phòng bảo hành sản phẩm	132.111.212	1.005.152.773
Dự phòng phải thu khó đòi	(4.783.992.453)	6.098.260.150
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(409.985.399)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	102.109.975.894	132.396.494.979
Chi phí khác bằng tiền	16.963.964.338	89.069.878.695
<b>Cộng</b>	<b>1.071.592.292.989</b>	<b>779.949.574.528</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo*

**VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC**

**1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan:

**Bên liên quan**

Tổng công ty Licogi - CTCP  
Công ty CP Kỹ thuật nền móng và Xây dựng 20  
Công ty CP Đầu tư xây lắp và vật liệu xây dựng Đông Anh  
Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long  
Công ty TNHH Xuân Cầu  
Công ty Cổ phần đầu tư Xuân Cầu

**Mối quan hệ**

Công ty mẹ  
Cùng chủ sở hữu  
Cùng chủ sở hữu  
Công ty liên kết  
Cùng chủ tịch  
Cùng chủ tịch

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Lãi cho vay</b>	<b>5.737.916.476</b>	<b>8.747.286.097</b>
Tổng công ty Licogi - CTCP	5.737.916.476	8.747.286.097
<b>Mua Hàng</b>	<b>965.664.765</b>	<b>174.713.950</b>
Công ty CP Đầu tư xây lắp và vật liệu xây dựng Đông Anh	965.664.765	174.713.950
<b>Bán hàng hóa, dịch vụ</b>	<b>1.938.844.440</b>	<b>2.241.244.044</b>
Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long	1.938.844.440	1.805.602.500
Công ty CP Đầu tư Xuân Cầu	-	435.641.544
<b>Lợi nhuận từ liên doanh</b>	<b>87.474.120.334</b>	<b>91.211.957.760</b>
Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long	87.474.120.334	91.211.957.760

*Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:*

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>161.327.160</b>	<b>498.892.989</b>
Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long	161.327.160	163.449.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xuân Cầu	-	335.443.989
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>1.848.793.135</b>	<b>2.772.575.716</b>
Công ty CP Kỹ thuật nền móng và Xây dựng 20	533.808.000	533.808.000
Tổng công ty Licogi - CTCP	1.314.985.135	2.238.767.716
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>	<b>33.933.938.738</b>	<b>72.805.454.198</b>
Tổng công ty Licogi - CTCP	33.933.938.738	72.805.454.198
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>639.501.966</b>	<b>290.287.670</b>
Công ty CP Đầu tư xây lắp và vật liệu xây dựng Đông Anh	354.214.296	5.000.000
Công ty CP Kỹ thuật nền móng và Xây dựng 20	285.287.670	285.287.670
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>419.037.480</b>	<b>419.037.480</b>
Công ty TNHH Xuân Cầu	419.037.480	419.037.480



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo***VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)****1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)***Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và thu nhập của Ban điều hành của Công ty được hưởng trong năm như sau:*

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc</b>	<b>3.446.104.000</b>	<b>2.320.990.000</b>
Lã Quý Dẫn	684.892.000	634.880.000
Nguyễn Đình Hóa	256.001.000	548.403.000
Bùi Thanh Tuệ	216.184.000	428.048.000
Nguyễn Bảo Linh	183.042.000	135.587.000
Thái Hồng Khanh	517.905.000	138.839.000
Tạ Thành Quế	-	144.217.000
Phạm Việt Long	508.668.000	148.983.000
Nguyễn Việt Hùng	497.645.000	142.033.000
Doãn Huy Phương	266.554.000	-
Nguyễn Minh Ngọc	315.213.000	-
<b>Thù lao Hội đồng quản trị</b>	<b>936.596.000</b>	<b>1.603.656.000</b>
Tô Dũng	242.765.000	572.248.000
Phan Thanh Hải	52.945.000	126.668.000
Phan Thế Vinh	184.024.000	436.705.000
Trần Văn Hải	184.524.000	468.035.000
Cao Trường Thụ	87.777.000	-
Nguyễn Danh Quân	72.223.000	-
Đỗ Thị Hiếu	56.169.000	-
Phan Việt Thắng	56.169.000	-
<b>Thù lao Ban kiểm soát</b>	<b>265.848.000</b>	<b>272.348.000</b>
Nguyễn Anh Dũng	97.504.000	99.504.000
Hoàng Như Thái	84.172.000	86.172.000
Lê Thị Thanh Nội	84.172.000	86.672.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.648.548.000</b>	<b>4.196.994.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo*

**VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**

**2. CAM KẾT HOẠT ĐỘNG**

Công ty đã ký các hợp đồng thuê đất tại huyện Đông Anh, Hà Nội để sử dụng với mục đích làm văn phòng, nhà xưởng sản xuất. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn của hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**3. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính tổng hợp.



Hoàng Thị Kim Liên  
Người lập



Nguyễn Việt Hùng  
Kế toán trưởng



Lã Quý Duẩn  
Tổng Giám đốc  
Ngày 13 tháng 03 năm 2023



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Văn Phòng	Nhà Máy Nhôm	Bù trừ Nội bộ	Toàn Công ty
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>640.574.659.613</b>	<b>225.375.074.715</b>	<b>(185.391.445.167)</b>	<b>680.558.289.161</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>10.623.899.940</b>	<b>1.948.865.634</b>	-	<b>12.572.765.574</b>
1. Tiền	111	V.1	10.623.899.940	1.948.865.634	-	12.572.765.574
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>116.300.000.000</b>	-	-	<b>116.300.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	116.300.000.000	-	-	116.300.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>447.279.191.535</b>	<b>59.269.210.080</b>	<b>(185.391.445.167)</b>	<b>321.156.956.448</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	223.976.744.855	61.632.741.970	-	285.609.486.825
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	6.955.483.232	2.389.722.571	-	9.345.205.803
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		185.391.445.167	-	(185.391.445.167)	-
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	33.933.938.738	-	-	33.933.938.738
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	12.472.354.736	3.520.714.159	-	15.993.068.895
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.9	(15.450.775.193)	(8.273.968.620)	-	(23.724.743.813)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.10</b>	<b>64.983.345.454</b>	<b>163.227.285.270</b>	-	<b>228.210.630.724</b>
1. Hàng tồn kho	141		67.589.797.398	167.227.454.268	-	234.817.251.666
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.606.451.944)	(4.000.168.998)	-	(6.606.620.942)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.388.222.684</b>	<b>929.713.731</b>	-	<b>2.317.936.415</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	<b>1.312.961.134</b>	<b>929.713.731</b>	-	2.242.674.865
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13a	75.261.550	-	-	75.261.550

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Văn Phòng	Nhà Máy Nhôm	Bù trừ Nội bộ	Toàn Công ty
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>224.548.991.914</b>	<b>37.596.984.647</b>	<b>(28.229.124.967)</b>	<b>233.916.851.594</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>28.229.124.967</b>	-	<b>(28.229.124.967)</b>	-
1. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		28.229.124.967	-	(28.229.124.967)	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>34.909.761.264</b>	<b>28.229.124.967</b>	-	<b>63.138.886.231</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	34.909.761.264	28.229.124.967	-	63.138.886.231
- Nguyên giá	222		186.196.591.145	206.403.358.337	-	392.599.949.482
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(151.286.829.881)	(178.174.233.370)	-	(329.461.063.251)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>753.970.916</b>	<b>525.721.714</b>	-	<b>1.279.692.630</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	753.970.916	525.721.714	-	1.279.692.630
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>159.253.337.143</b>	-	-	<b>159.253.337.143</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2b	159.253.337.143	-	-	159.253.337.143
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.402.797.624</b>	<b>8.842.137.966</b>	-	<b>10.244.935.590</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	1.402.797.624	8.842.137.966	-	10.244.935.590
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>865.123.651.527</b>	<b>262.972.059.362</b>	<b>(213.620.570.134)</b>	<b>914.475.140.755</b>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Văn Phòng	Nhà Máy Nhôm	Bù trừ Nội bộ	Toàn Công ty
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>367.082.647.124</b>	<b>262.972.059.362</b>	<b>(213.620.570.134)</b>	<b>416.434.136.352</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>365.414.628.651</b>	<b>234.647.080.785</b>	<b>(185.391.445.167)</b>	<b>414.670.264.269</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	53.082.941.753	40.565.759.331	-	93.648.701.084
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	5.391.037.888	2.447.156.248	-	7.838.194.136
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13b	1.754.839.995	2.389.190.113	-	4.144.030.108
4. Phải trả người lao động	314		12.144.199.372	-	-	12.144.199.372
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	5.480.882.620	2.589.581.168	-	8.070.463.788
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	185.391.445.167	(185.391.445.167)	-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		350.000.000	-	-	350.000.000
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	1.815.744.409	7.860.874	-	1.823.605.283
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18a	271.579.701.542	-	-	271.579.701.542
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17a	1.965.932.462	1.256.087.884	-	3.222.020.346
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.849.348.610	-	-	11.849.348.610
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.668.018.473</b>	<b>28.324.978.577</b>	<b>(28.229.124.967)</b>	<b>1.763.872.083</b>
1. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	28.229.124.967	(28.229.124.967)	-
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.17b	1.668.018.473	95.853.610	-	1.763.872.083
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>498.041.004.403</b>	-	-	<b>498.041.004.403</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.19</b>	<b>498.041.004.403</b>	-	-	<b>498.041.004.403</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		310.000.000.000	-	-	310.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		310.000.000.000	-	-	310.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		86.159.834.339	-	-	86.159.834.339
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		839.486.989	-	-	839.486.989
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		101.041.683.075	-	-	101.041.683.075
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		101.041.683.075	-	-	101.041.683.075
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>865.123.651.527</b>	<b>262.972.059.362</b>	<b>(213.620.570.134)</b>	<b>914.475.140.755</b>

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Văn Phòng	Nhà Máy Nhôm	Bù trừ Nội bộ	Toàn Công ty
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>VI.1</b>	<b>692.352.095.117</b>	<b>656.720.784.810</b>	<b>(315.848.328.586)</b>	<b>1.033.224.551.341</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		633.282.006	310.931.219	-	944.213.225
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	691.718.813.111	656.409.853.591	(315.848.328.586)	1.032.280.338.116
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	<b>VI.2</b>	<b>664.770.037.516</b>	<b>596.378.895.833</b>	<b>(315.848.328.586)</b>	<b>945.300.604.763</b>
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>26.948.775.595</b>	<b>60.030.957.758</b>	-	<b>86.979.733.353</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	98.065.633.906	13.883.014	-	98.079.516.920
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	4.147.848.133	6.912.145.582	-	11.059.993.715
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.005.492.307	6.912.145.582	-	10.917.637.889
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	12.512.922.814	21.263.879.181	-	33.776.801.995
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	19.485.457.676	16.572.033.351	-	36.057.491.027
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>88.868.180.878</b>	<b>15.296.782.658</b>	-	<b>104.164.963.536</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1.633.087.477	159.128.550	-	1.792.216.027
12. Chi phí khác	32	VI.8	857.833.903	137.709.075	-	995.542.978
13. Lợi nhuận khác	40		775.253.574	21.419.475	-	796.673.049
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>89.643.434.452</b>	<b>15.318.202.133</b>	-	<b>104.961.636.585</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	3.919.953.510	-	-	3.919.953.510
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>85.723.480.942</b>	<b>15.318.202.133</b>	-	<b>101.041.683.075</b>



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Văn Phòng	Nhà Máy Nhôm	Bù trừ Nội bộ	Toàn Công ty
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>					
<b>1. Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>89.643.434.452</b>	<b>15.318.202.133</b>	-	<b>104.961.636.585</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>					
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	8.157.968.848	5.906.644.575	-	14.064.613.423
Các khoản dự phòng	03	(2.200.443.316)	(4.063.964.961)	-	(6.264.408.277)
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	89.549.954	-	-	89.549.954
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(97.637.340.220)	(13.883.014)	-	(97.651.223.234)
Chi phí lãi vay	06	4.005.492.307	6.912.145.582	-	10.917.637.889
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>2.058.662.025</b>	<b>24.059.144.315</b>	-	<b>26.117.806.340</b>
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(88.462.859.049)	13.702.882.672	32.453.412.015	(42.306.564.362)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	37.668.343.277	(83.879.889.896)	-	(46.211.546.619)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	13.998.555.177	39.625.033.437	(32.453.412.015)	21.170.176.599
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	809.249.003	1.460.595.668	-	2.269.844.671
Tiền lãi vay đã trả	14	(4.056.482.793)	(6.712.538.254)	-	(10.769.021.047)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.348.887.886)	-	-	(4.348.887.886)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(10.423.500.360)	-	-	(10.423.500.360)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(52.756.920.606)</b>	<b>(11.744.772.058)</b>	-	<b>(64.501.692.664)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

Đơn vị: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Văn Phòng</b>	<b>Nhà Máy Nhôm</b>	<b>Bù trừ Nội bộ</b>	<b>Toàn Công ty</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(2.550.830.830)	(984.765.159)	-	(3.535.595.989)
2. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(116.128.484.540)	-	-	(116.128.484.540)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	40.000.000.000	-	-	40.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	95.990.361.701	13.883.014	-	96.004.244.715
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>17.311.046.331</b>	<b>(970.882.145)</b>	-	<b>16.340.164.186</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>					
1. Tiền thu từ đi vay	33	555.840.183.803	-	-	555.840.183.803
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(519.280.611.778)	-	-	(519.280.611.778)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(83.700.000.000)	-	-	(83.700.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(47.140.427.975)</b>	-	-	<b>(47.140.427.975)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>(82.586.302.250)</b>	<b>(12.715.654.203)</b>	-	<b>(95.301.956.453)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>93.211.144.569</b>	<b>14.664.519.837</b>	-	<b>107.875.664.406</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(942.379)	-	-	(942.379)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>10.623.899.940</b>	<b>1.948.865.634</b>	-	<b>12.572.765.574</b>